BIEU TONG HOP PHAN BO HO TRỢ GẠO CHO HỌC SINH THEO NGHỊ ĐỊNH SO 66/2025/NĐ-CP CUA CHÍNH PHỦ
HỌC KỲ I NĂM HỌC 2025-2026 VÀ BỔ SUNG KỲ II NĂM HỌC 2024-2025

(Kèm theo Quyết định số 2029 /QĐ-UBND ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

TT	Tên đơn vị	Kỳ I năm học 2025-2026									Bổ sung kỳ II năm học 2024-2025									Số gạo còn lại kỳ trước	Tổng nhu cầu hỗ trợ gạo kỳ này (kg)	Đơn vị tiếp nhận
		Tổng số học sinh	Học sinh bán trú đang học tại trường PTDTBT	Học sinh bán trú đang học tại các trường TH, THCS thuộc xã khu vực III	Học sinh bán trú đang học tại các trường TH, THCS thuộc xã khu vực II	Học sinh bán trú đang học tại các trường TH, THCS thuộc xã khu vực I	Học sinh bán trú đang học tại trường THPT	Học viên GDTX THPT	Học sinh trường DTNT	Số gạo đề nghị hỗ trợ	Tổng số học sinh	Học sinh bán trú đang học tại trường PTDTBT	Học sinh bán trú đang học tại các trường TH, THCS thuộc xã khu vực III	Học sinh bán trú đang học tại các trường TH, THCS thuộc xã khu vực II	Học sinh bán trú đang học tại các trường TH, THCS thuộc xã khu vực I	Học sinh bán trú đang học tại trường THPT	Học viên GDTX THPT	Học sinh trường DTNT	Số gạo đề nghị hỗ trợ			
A	*B*	*1=(2+..7)*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10=(11+..17)*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	
	TỔNG CỘNG	**11.484**	**0**	**0**	**0**	**0**	**6.101**	**1.119**	**4.264**	**689.040**	**5.426**	**0**	**0**	**0**	**0**	**240**	**1.061**	**4.125**	**404.790**	**1.080**	**1.092.750**	
I	**TRƯỜNG THPT**	**6.101**	**0**	**0**	**0**	**0**	**6.101**	**0**		**366.060**	**240**	**0**	**0**	**0**	**0**	**240**	**0**	**0**	**16.560**	**1.080**	**381.540**	
1	Trường THPT Chi Lăng	390	0	0	0	0	390	0		23.400	5	0	0	0	0	5	0		375		23.775	
2	Trường THPT Hữu Lũng	359	0	0	0	0	359	0		21.540	4	0	0	0	0	4	0		270		21.810	
3	Trường THPT Vân Nham	256	0	0	0	0	256	0		15.360	102	0	0	0	0	102	0		6.120		21.480	
4	Trường THPT Tân Thành	170					170			10.200	0	0	0	0	0	0	0		0		10.200	
5	Trường THPT Đông Bành	0	0	0	0	0	0	0		-	0	0	0	0	0	0	0		0		0	
6	Trường THPT Hoà Bình	102	0	0	0	0	102	0		6.120	5	0	0	0	0	5	0		375		6.495	
7	Trường THPT Văn Lãng	175	0	0	0	0	175	0		10.500	4	0	0	0	0	4	0		300		10.800	
8	Trường THPT Hội Hoan	295	0	0	0	0	295	0		17.700	0	0	0	0	0	0	0		0		17.700	
9	Trường THPT Tràng Định	250	0	0	0	0	250	0		15.000	1	0	0	0	0	1	0		75		15.075	

	Bình Độ																		3.600		15.900	
11	Trường THPT Lộc Bình	555					555			33.300	1					1			75		33.375	
12	Trường THPT Tú Đoạn	65	0	0	0	0	65	0		3.900	0	0	0	0	0	0	0		0		3.900	
13	Trường THPT Na Dương	356	0	0	0	0	356			21.360	0	0	0	0	0	0	0		0	540	20.820	
14	Trường THPT Đình Lập	184					184			11.040	4					4			300	150	11.190	
15	Trường THPT Văn Quan	365					365			21.900	5					5			375	210	22.065	
16	Trường THPT Lương Văn Tri	429	0	0	0	0	429	0		25.740	14	0	0	0	0	14	0		1.050		26.790	
17	Trường THPT Bình Gia	480	0	0	0	0	480	0		28.800	5	0	0	0	0	5	0		375		29.175	
18	Trường THPT Pắc Khuông	355	0	0	0	0	355	0		21.300	0	0	0	0	0	0	0		0		21.300	
19	Trường THPT Bắc Sơn	320					320			19.200	15					15			1.125	60	20.265		*
20	Trường THPT Vũ Lễ	245	0	0	0	0	245			14.700	0	0	0	0	0	0	0		0		14.700	
21	Trường THPT Cao Lộc	285	0	0	0	0	285	0		17.100	5	0	0	0	0	5	0		375		17.475	
22	Trường THPT Ba Sơn	100	0	0	0	0	100	0		6.000	3	0	0	0	0	3	0		225	120	6.105	
23	Trường THPT Đồng Đăng	77					77			4.620	13					13			975		5.595	
24	Trường THPT Việt Bắc	15	0	0	0	0	15	0		900	0	0	0	0	0	0	0		0		900	
25	Trường THPT Hoàng Văn Thụ	33	0	0	0	0	33	0		1.980	6	0	0	0	0	6	0		570		2.550	
26	Trường THPT chuyên Chu Văn An	35	0	0	0	0	35	0		2.100	0										2.100	
II	**TRUNG TÂM GDNN-GDTX**	**1.119**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.119**		**67.140**	**1.061**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.061**	**0**	**78.855**	**0**	**145.995**	
1	Trung tâm GDTX, NN, TH	20	0	0	0	0	0	20		1.200	20	0	0	0	0	0	20		1.500		2.700	
2	Trung tâm GDTX-GDNN Hữu Lũng	145						145		8.700	159						159		11.925		20.625	
3	Trung tâm GDTX-GDNN Chi Lăng	53						53		3.180	36		-				36		2.700		5.880	
4	Trung tâm GDTX-GDNN Cao Lộc	131	0	0	0	0	0	131		7.860	167	0	0	0	0	0	167		12.525		20.385	

	Lộc Bình																	16.500		24.600		
6	Trung tâm GDTX-GDNN Đình Lập	36	0	0	0	0	0	36		2.160	24	0	0	0	0	0	24		1.080		3.240	
7	Trung tâm GDTX-GDNN Văn Lãng	63						63		3.780	35						35		2.625		6.405	
8	Trung tâm GDTX-GDNN Tràng Định	106	0	0	0	0	0	106		6.360	42	0	0	0	0	0	42		3.150		9.510	
9	Trung tâm GDTX-GDNN Văn Quan	145						145		8.700	157						157		11.775		20.475	
10	Trung tâm GDTX-GDNN Bình Gia	140						140		8.400	117						117		8.775		17.175	
11	Trung tâm GDTX-GDNN Bắc Sơn	145	0	0	0	0	0	145		8.700	84	0	0	0	0	0	84		6.300		15.000	
III	**TRƯỜNG DTNT**	**4.264**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**4.264**	**255.840**	**4.125**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**4.125**	**309.375**	**-**	**565.215**	
1	PTDTNT THCS&THPT Bình Gia	437							437	26.220	410							410	30.750		56.970	
2	PTDTNT THCS&THPT Bắc Sơn	376							376	22.560	332							332	24.900		47.460	
3	PTDTNT THCS&THPT Văn Quan	338							338	20.280	310							310	23.250		43.530	
4	PTDTNT THCS&THPT Cao Lộc	437							437	26.220	425							425	31.875		58.095	
5	PTDTNT THCS&THPT Lộc Bình	419							419	25.140	421							421	31.575		56.715	
6	PTDTNT THCS&THPT Đình Lập	310							310	18.600	284							284	21.300		39.900	
7	PTDTNT THCS&THPT Văn Lãng	307							307	18.420	303							303	22.725		41.145	
8	PTDTNT THCS&THPT Tràng Định	414							414	24.840	420							420	31.500		56.340	
9	PTDTNT THCS&THPT Chi Lăng	332							332	19.920	332							332	24.900		44.820	

	Hữu Lũng	296							296	17.760	291							291	21.825		39.585	
11	Trường THPT DTNT tỉnh	598	-	-	-	-	-		598	35.880	597	-	-	-	-	-		597	44.775		80.655	

BIỂU TỔNG HỢP PHÂN BỔ HỖ TRỢ GẠO CHO HỌC SINH THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 66/2025/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ
HỌC KỲ I NĂM HỌC 2025-2026 VÀ BỔ SUNG KỲ II NĂM HỌC 2024-2025
(Kèm theo Quyết định số 2029/QĐ-UBND ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

TT	Tên đơn vị	Kỳ I năm học 2025-2026						Bổ sung kỳ II năm học 2024-2025						Số gạo còn lại kỳ trước	Tổng nhu cầu hỗ trợ gạo kỳ này (kg)	Đơn vị tiếp nhận
		Tổng số	Học sinh bán trú đang học tại trường PTDTBT	Học sinh bán trú đang học tại các trường TH, THCS thuộc xã khu vực III	Học sinh bán trú đang học tại các trường TH, THCS thuộc xã khu vực II	Học sinh bán trú đang học tại các trường TH, THCS thuộc xã khu vực I	Số gạo đề nghị hỗ trợ(số hs x 4th x 15kg/th)	Tổng số	Học sinh bán trú đang học tại trường PTDTBT	Học sinh bán trú đang học tại các trường TH, THCS thuộc xã khu	Học sinh bán trú đang học tại các trường TH, THCS thuộc xã khu vực II	Học sinh bán trú đang học tại các trường TH, THCS thuộc xã khu vực I	Số gạo đề nghị hỗ trợ			
A	*B*	*1=(2+3+4+5)*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7=(8+...11)*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	15
	TỔNG CỘNG	**17.251**	**6.847**	**5.495**	**1.101**	**3.808**	**1.032.720**	**4.405**	**1.014**	**292**	**311**	**2.788**	**330.395**	**1.140**	**1.361.950**	
1	**Phường Kỳ Lừa**	**388**	**-**	**11**	**1**	**376**	**23.280**	**337**	**-**	**-**	**-**	**337**	**25.275**	**-**	**48.530**	**UBND phường Kỳ**
	Trường TH Hợp Thành	33		3	1	29	1.980	1				1	75		2.055	
	Trường TH Tân Liên	30		8		22	1.800	25				25	1.875		3.675	
	Trường TH Cao Lộc	90				90	5.400	90				90	6.750		12.125	
	Trường TH Nguyễn Bá Ngọc	12				12	720	-							720	
	Trường THCS Tân Liên	50				50	3.000	45				45	3.375		6.375	
	Trường THCS Cao Lộc	83				83	4.980	86				86	6.450		11.430	
	Trường TH Cao Lộc	90				90	5.400	90				90	6.750		12.150	
2	**Phường Đông Kinh**	**17**	**-**	**-**	**-**	**17**	**1.020**	**17**	**-**	**-**	**-**	**17**	**1.275**	**-**	**2.295**	**UBND phường Đông Kinh**
	Trường TH Yên Trạch	17				17	1.020	17				17	1.275		2.295	
3	**UBND xã Đồng Đăng**	**241**	**114**	**-**	**-**	**127**	**14.460**	**262**	**134**	**-**	**-**	**128**	**19.650**	**-**	**34.110**	**UBND xã Đồng Đăng**
	Trường PTDTBT TH&THCS Phú Xá	114	114				6.840	134	134				10.050		16.890	
	Trường TH Đồng Đăng	15				15	900	15				15	1.125		2.025	
	Trường TH Thụy Hùng	12				12	720	12				12	900		1.620	
	Trường THCS Hồng Phong	7				7	420	4				4	300		720	
	Trường THCS Đồng Đăng	15				15	900	18				18	1.350		2.250	
	Trường THCS Thụy Hùng	16				16	960	14				14	1.050		2.010	

	Trường TH và THCS Bảo Lâm	62				62	3.720	65				65	4.875		8.595	
4	**UBND xã Cao Lộc**	**551**	**387**	**164**	**-**	**-**	**33.060**	**-**	**-**	**-**	**-**				**33.060**	**UBND xã Cao Lộc**
	Trường TH Thạch Đạn	164		164			9.840								9.840	
	Trường PTDTBT THCS Thạch Đạn	129	129				7.740								7.740	
	Trường PTDTBT TH&THCS Thanh Lòa	128	128				7.680								7.680	
	Trường PTDTBT TH&THCS Lộc Yên	130	130				7.800								7.800	
5	**UBND xã Công Sơn**	**343**	**165**	**178**	**-**	**-**	**20.580**	**8**	**-**	**8**	**-**		**600**	**-**	**21.180**	**UBND xã Công Sơn**
	TH&THCS Hoà Cư	166		166			9.960	-							9.960	
	TH&THCS Hải Yến	12		12			720	8		8			600		1.320	
	PTDTBT TH&THCS Công Sơn	165	165				9.900	-							9.900	
6	**UBND xã Ba Sơn**	**340**	**90**	**-**	**167**	**83**	**20.400**	**76**	**-**	**-**	**-**	**76**	**5.700**	**-**	**26.100**	**UBND xã Ba Sơn**
	Trường PTDT BT TH&THCS Mẫu Sơn	90	90				5.400	28				28	2.100		7.500	
	Trường TH Ba Sơn	32				32	1.920	24				24	1.800		3.720	
	Trường TH Xuất Lễ	27				27	1.620	-							1.620	
	Trường TH Cao Lâu	95			95		5.700	-							5.700	
	Trường THCS Xuất Lễ	24				24	1.440	24				24	1.800		3.240	
	TrườngTHCS Cao Lâu	72			72		4.320	-							4.320	
7	**UBND xã Quốc Việt**	**269**	**-**	**225**	**-**	**44**	**16.140**	**80**	**40**	**-**	**-**	**40**	**6.000**	**-**	**22.140**	**UBND xã Quốc Việt**
	Trường TH Quốc Việt	44				44	2.640	80	40			40	6.000		8.640	
	Trường TH Đào Viên	115		115			6.900	-	-	-	-				6.900	
	Trường THCS Đào Viên	110		110			6.600	-	-	-	-				6.600	
8	**UBND xã Na Sầm**	**164**	**-**	**-**	**-**	**164**	**9.840**	**160**	**-**	**-**	**-**	**160**	**12.000**	**-**	**21.840**	**UBND xã Na Sầm**
	Trường TH Na Sầm	64				64	3.840	62				62	4.650		8.490	
	Trường TH Tân Lang	18				18	1.080	21				21	1.575		2.655	
	Trường TH Hoàng Việt	22				22	1.320	13				13	975		2.295	
	Trường TH Bắc Hùng	15				15	900	20				20	1.500		2.400	
	Trường THCS Na Sầm	32				32	1.920	30				30	2.250		4.170	
	Trường THCS Hoàng Việt	12				12	720	13				13	975		1.695	
	Trường THCS Lũng Vài	1				1	60	1				1	75		135	

9	**UBND xã Hoàng Văn Thụ**	**257**	**64**	**-**	**-**	**193**	**15.420**	**190**	**51**	**-**	**-**	**139**	**14.250**	**-**	**29.670**	**UBND xã Hoàng Văn Thụ**
	Trường TH Tân Thanh	50				50	3.000	43				43	3.225		6.225	
	Trường TH Tân Mỹ	20				20	1.200	16				16	1.200		2.400	
	Trường TH Hoàng Văn Thụ	8				8	480	10				10	750		1.230	
	Trường THCS Tân Thanh	32				32	1.920	31				31	2.325		4.245	
	Trường THCS Tân Mỹ	15				15	900	9				9	675		1.575	
	Trường THCS Hoàng Văn Thụ	10				10	600	6				6	450		1.050	
	Trường TH&THCS Hồng Thái	*58*				*58*	*3.480*	*24*				*24*	1.800		5.280	
	Cấp TH	38				38	2.280	-							2.280	
	Cấp THCS	20				20	1.200	24				24	1.800		3.000	
	Trường PTDTBT TH&THCS Nhạc Kỳ	*64*	*64*				*3.840*	*51*	*51*				3.825		7.665	
	TH	36	36				2.160	33	33				2.475		4.635	
	THCS	28	28				1.680	18	18				1.350		3.030	
10	**UBND xã Thụy Hùng**	**137**	**-**	**90**	**-**	**47**	**8.220**	**51**	**-**	**3**	**-**	**48**	**3.825**	**-**	**12.045**	**UBND xã Thụy Hùng**
	Trường TH Thanh Long	22	-	-	-	22	1.320	24	-	-	-	24	1.800		3.120	
	Trường THCS Thanh Long	18	-	-	-	18	1.080	18	-	-	-	18	1.350		2.430	
	Trường TH&THCS xã Thụy Hùng	90	-	90	-	-	5.400	3	-	3	-		225		5.625	
	TH	80	-	80	-	-	4.800	-	-	-	-				4.800	
	THCS	21	-	21	-	-	1.260	3	-	3	-		225		1.485	
	Trường TH&THCS Trùng Khánh	7	-	-	-	7	420	6	-	-	-	6	450		870	
	TH	7	-	-	-	7	420	5	-	-	-	5	375		795	
	THCS	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-	1	75		75	
11	**UBND xã Văn Lãng**	**315**	**62**	**159**	**-**	**94**	**18.900**	**102**	**-**	**-**	**-**	**102**	**7.650**	**-**	**26.550**	**UBND xã Văn Lãng**
	Trường TH Thành Hòa	70		70			4.200	-							4.200	
	Trường TH Tân Tác	48		48			2.880	-							2.880	
	Trường PTDTBT TH Bắc La	41		41			2.460	-							2.460	
	Trường PTDTBT THCS Bắc La	62	62				3.720	-							3.720	
	Trường TH&THCS Bắc Việt	7				7	420	7				7	525		945	
	Trường THCS Bắc Việt	87				87	5.220	95				95	7.125		12.345	

12	**UBND xã Hội Hoan**	**514**	**324**	**190**	**-**	**-**	**28.500**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**28.500**	**UBND xã Hội Hoan**
	Trường PTDTBT THCS Hội Hoan	94	94	-	-	-	5.640	-	-	-	-				5.640	
	Trường THCS Gia Miễn	90	-	90	-	-	5.400	-	-	-	-				5.400	
	Trường PTDTBT TH Nam La	66	66	-	-	-	3.960	-	-	-	-				3.960	
	Trường PTDTBT TH Hội Hoan	107	107	-	-	-	6.420	-							6.420	
	Trường TH Gia Miễn	100		100			6.000	-							6.000	
	Trường PTDTBT THCS Nam La	57	57	-			1.080	-							1.080	
13	**UBND xã Thất Khê**	**156**	**-**	**-**	**-**	**156**	**9.360**	**105**	**-**	**-**	**-**	**105**	**7.875**	**-**	**17.235**	**UBND xã Thất Khê**
	Trường TH Thất Khê	14				14	840	17				17	1.275		2.115	
	Trường TH Chi Lăng	19				19	1.140	25				25	1.875		3.015	
	Trường TH Đại Đồng	5				5	300	2				2	150		450	
	Trường THCS Thất Khê	13				13	780	11				11	825		1.605	
	Trường THCS Đại Đồng	6				6	360	9				9	675		1.035	
	Trường PTDTBT,TH và THCS Chí Minh	74				74	4.440	7				7	525		4.965	
	Trường TH&THCS Đại Đồng II	12				12	720	24				24	1.800		2.520	
	Trường THCS Chi Lăng	13				13	780	10				10	750		1.530	
14	**UBND xã Đoàn Kết**	**261**	**-**	**-**	**261**	**-**	**15.660**	**4**	**4**	**-**	**-**	**-**	**300**	**-**	**15.960**	**UBND xã Đoàn Kết**
	Trường PTDTBT TH,THCS Vĩnh Tiến	95			95	-	5.700	-	-	-	-				5.700	
	Trường PTDTBT TH, THCS Đoàn Kết	113			113	-	6.780	-	-	-	-				6.780	
	Trường PTDTBT TH, THCS Cao Minh	-			-	-	-	4	4	-	-		300		300	
	Trường PTDTBT TH, THCS Khánh Long	53			53	-	3.180	-	-	-	-				3.180	
15	**UBND xã Tân Tiến**	**463**	**166**	**297**	**-**	**-**	**27.780**	**9**	**-**	**9**	**-**	**-**	**675**	**-**	**28.455**	**UBND xã Tân Tiến**
	Trường TH Tân Tiến	94		94			5.640	-							5.640	
	Trường TH Kim Đồng	67		67			4.020	9		9			675		4.695	
	Trường THCS Tân Tiến	68		68			4.080	-							4.080	
	Trường THCS Kim Đồng	68	-	68	-	-	4.080	-							4.080	
	Trường PTDTBT Tân Yên	93	93	-	-	-	5.580	-	-	-	-				5.580	
	TH	54	54				3.240								3.240	
	THCS	39	39				2.340								2.340	

	Trường PTDTBT Bắc Ái II	73	73				4.380	-							4.380	
	TH	37	37				2.220	-							2.220	
	THCS	36	36				2.160	-							2.160	
16	**UBND xã Tràng Định**	**241**	**96**	**66**	**-**	**79**	**14.460**	**81**	**-**	**-**	**-**	**81**	**6.095**	**-**	**20.555**	**UBND xã Tràng Định**
	Trường TH Đề Thám	9				9	540	12				12	900		1.440	
	Trường THCS Đề Thám	8	-	-	-	8	480	6	-	-	-	6	450		930	
	Trường TH THCS Hùng Sơn	62	-	-	-	62	3.720	63	-	-	-	63	4.725		8.445	
	Trường TH THCS Hùng Việt	66		66			3.960	-	-	-	-		20		3.980	
	Trường PTDTBT TH,THCS Bắc Ái I	96	96	-	-	-	5.760	-	-	-	-				5.760	
17	**UBND xã Quốc Khánh**	**31**	**-**	**-**	**-**	**31**	**1.860**	**20**	**-**	**-**	**-**	**20**	**1.500**	**-**	**3.360**	**UBND xã Quốc Khánh**
	Trường TH Tri Phương	5	-	-	-	5	300	4	-	-	-	4	300		600	
	Trường TH Khánh Hòa	2				2	120	3				3	225		345	
	Trường THCS Quốc Khánh	3	-	-	-	3	180	10	-	-	-	10	750		930	
	Trường THCS Tri Phương	1				1	60	1				1	75		135	
	Trường TH, THCS Đội Cấn	20	-	-	-	20	1.200	2	-	-	-	2	150		1.350	
18	**UBND xã Kháng Chiến**	**290**	**166**	**-**	**-**	**124**	**17.400**	**121**	**-**	**-**	**-**	**121**	**9.075**	**-**	**26.475**	**UBND xã Kháng Chiến**
	Trường TH&THCS Kháng Chiến	124	-	-	-	124	7.440	121	-	-	-	121	9.075		16.515	
	Trường PTDTBT TH,THCS Trung Thành	68	68				4.080	-	-	-	-				4.080	
	Trường PTDTBT TH,THCS Tân Minh	98	98	-	-	-	5.880	-	-	-	-				5.880	
19	**UBND xã Văn Quan**	**319**	**178**	**-**	**141**	**-**	**19.140**	**89**	**-**	**-**	**89**	**-**	**6.675**	**-**	**25.815**	**UBND xã Văn Quan**
	Trường TH 1 Văn Quan	28			28		1.680	28			28		2.100		3.780	
	Trường TH 2 Văn Quan	27			27		1.620	22			22		1.650		3.270	
	Trường THCS Văn Quan	39			39		2.340	39			39		2.925		5.265	
	Trường TH&THCS Tú Xuyên	47			47		2.820	-							2.820	
	Trường PTDTBT TH&THCS Hòa Bình	178	178				10.680	-							10.680	
20	**UBND xã Điềm He**	**509**	**69**	**213**	**227**	**-**	**30.540**	**165**	**-**	**-**	**165**	**-**	**12.375**	**-**	**42.915**	**UBND xã Điềm He**
	Trường TH&THCS Điềm He	113	-	-	113	-	6.780	72	-	-	72		5.400		12.180	

	Trường PTDTBT TH&THCS Điềm He	69	69				4.140	-					-		4.140	
	Trường TH&THCS Liên Hội	114			114		6.840	93			93		6.975		13.815	
	Trường PTDTBT TH&THCS Liên Hội	84		84			5.040	-	-		-		-		5.040	
	Trường TH&THCS Trấn Ninh	129		129			7.740	-					-		7.740	
21	**UBND xã Yên Phúc**	**514**	**-**	**257**	**-**	**257**	**30.840**	**174**	**-**	**-**	**-**	**174**	**13.050**	**-**	**43.890**	**UBND xã Yên Phúc**
	Trường TH Yên Phúc	90				90	5.400	82				82	6.150		11.550	
	Trường TH&THCS 1 An Sơn	104		104			6.240	-							6.240	
	Trường TH&THCS 2 An Sơn	60		60			3.600	-							3.600	
	Trường TH&THCS 3 An Sơn	93		93			5.580	-							5.580	
	Trường TH&THCS Bình Phúc	80				80	4.800	-							4.800	
	Trường THCS Yên Phúc	87		-		87	5.220	92				92	6.900		12.120	
22	**UBND xã Tri Lễ**	**765**	**629**	**136**	**-**	**-**	**45.900**	**25**	**25**	**-**	**-**	**-**	**1.875**	**-**	**47.775**	**UBND xã Tri Lễ**
	Trường TH Lương Năng	114		114			6.840	-							6.840	
	Trường PTDTBT TH1 Tri Lễ	106	106				6.360	-							6.360	
	Trường PTDTBT TH2 Tri Lễ	119	119				7.140	-							7.140	
	Trường PTDTBT TH&THCS Hữu Lễ	201	201				12.060	25	25				1.875		13.935	
	Trường PTDTBT THCS Tri Lễ	203	203				12.180	-							12.180	
	Trường THCS Lương Năng	22		22			1.320	-							1.320	
23	**UBND xã Tân Đoàn**	**42**	**-**	**-**	**-**	**42**	**2.520**	**39**	**-**	**-**	**-**	**39**	**2.925**	**-**	**5.445**	**UBND xã Tân Đoàn**
	Trường TH Tân Thành	5				5	300	4				4	300		600	
	Trường THCS Tân Thành	8				8	480	8				8	600		1.080	
	Trường TH&THCS Tân Đoàn	8				8	480	7				7	525		1.005	
	Trường TH&THCS Tràng Phái	21	-	-	-	21	1.260	20	-	-	-	20	1.500		2.760	
24	**UBND xã Khánh Khê**	**739**	**135**	**604**	**-**	**-**	**44.340**	**1**	**-**	**1**	**-**	**-**	**75**	**-**	**44.415**	**UBND xã Khánh Khê**
	Trường TH Xuân Long	139		139			8.340	-							8.340	

	Trường PTDT BT THCS Xuân Long	135	135				8.100	-							8.100	
	Trường TH&THCS Tràng Các	125		125			7.500	-							7.500	
	Trường TH&THCS Đồng Giáp	122		122			7.320	-							7.320	
	Trường TH&THCS Bình Trung	133		133			7.980	1		1			75		8.055	
	Trường TH&THCS Khánh Khê	85		85			5.100	-		-					5.100	
25	**UBND xã Bình Gia**	**28**	**-**	**-**	**-**	**28**	**1.680**	**16**	**-**	**-**	**-**	**16**	**1.200**	**-**	**2.880**	**UBND xã Bình Gia**
	Trường TH Hoàng Văn Thụ	16	-	-	-	16	960	16	-	-	-	16	1.200		2.160	
	Trường TH Bình Gia	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				-	
	Trường TH Tô Hiệu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				-	
	Trường THCS Hoàng Văn Thụ	12	-	-	-	12	720	-							720	
	Trường THCS Tô Hiệu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				-	
	Trường PTDTBT TH và THCS Mông Ân	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				-	
26	**UBND xã Tân Văn**	**244**	**193**	**-**	**-**	**51**	**14.640**	**267**	**232**	**-**	**-**	**35**	**20.025**	**-**	**34.665**	**UBND xã Tân Văn**
	Trường TH Tân Văn	50				50	3.000	34				34	2.550		5.550	
	Trường THCS Tân Văn	1				1	60	1				1	75		135	
	Trường PTDTBT TH&THCS Hồng Thái	125	125				7.500	164	164				12.300		19.800	
	Trường PTDTBT TH&THCS Hồng Thái	68	68				4.080	68	68				5.100		9.180	
27	**UBND xã Hồng Phong**	**423**	**231**	**192**	**-**	**-**	**25.380**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**25.380**	**UBND xã Hồng Phong**
	Trường TH Minh Khai	108	-	108	-	-	6.480	-	-	-	-				6.480	
	Trường PTDTBT TH Hồng Phong	133	133	-	-	-	7.980	-	-	-	-				7.980	
	Trường THCS Minh Khai	84	-	84	-	-	5.040	-	-	-	-				5.040	
	Trường PTDTBT THCS Hồng Phong	98	98	-	-	-	5.880	-	-	-	-				5.880	
28	**UBND xã Hoa Thám**	**320**	**162**	**158**	**-**	**-**	**19.200**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**19.200**	**UBND xã Hoa Thám**
	Trường PTDTBT TH Hoa Thám	119		119	-	-	7.140	-	-	-	-				7.140	
	Trường PTDTBT TH Hưng Đạo	39		39	-	-	2.340	-	-	-	-				2.340	

	Trường PTDTBT THCS Hoà Thám	92	92	-	-	-	5.520	-	-	-	-				5.520	
	Trường PTDTBT THCS Hưng Đạo	70	70	-	-	-	4.200	-	-	-	-				4.200	
29	**UBND xã Quý Hòa**	**143**	**14**	**129**	**-**	**-**	**8.580**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**8.580**	**UBND xã Quý Hòa**
	Trường PTDTBT TH&THCS Vĩnh Yên	14	14	-	-	-	840	-	-	-	-				840	
	Trường PTDTBT TH&THCS Quý Hòa	129		129	-	-	7.740	-	-	-	-				7.740	
30	**UBND xã Thiện Hòa**	**439**	**439**	**-**	**-**	**-**	**26.340**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**26.340**	**UBND xã Thiện Hòa**
	Trường PTDTBT TH Thiện Hòa	91	91		-	-	5.460	-	-	-	-				5.460	
	Trường PTDTBT TH Yên Lỗ	90	90	-	-	-	5.400	-	-	-	-				5.400	
	Trường PTDTBT TH Tân Tiến	39	39	-	-	-	2.340	-	-	-	-				2.340	
	Trường PTDTBT THCS Thiện Hòa	115	115	-	-	-	6.900	-	-	-	-				6.900	
	Trường PTDTBT THCS Yên Lỗ	104	104	-	-	-	6.240	-	-	-	-				6.240	
31	**UBND xã Thiện Thuật**	**401**	**401**	**-**	**-**	**-**	**24.060**	**129**	**129**	**-**	**-**	**-**	**9.675**	**-**	**33.735**	**UBND xã Thiện Thuật**
	Trường PTDTBT TH Thiện Thuật	118	118	-	-	-	7.080	-	-	-	-				7.080	
	Trường PTDTBT TH Quang Trung	83	83				4.980	-	-	-	-				4.980	
	Trường PTDTBT THCS Thiện Thuật	110	110				6.600	129	129				9.675		16.275	
	Trường PTDTBT THCS Quang Trung	90	90				5.400	-							5.400	
32	**UBND xã Thiện Long**	**372**	**372**	**-**	**-**	**-**	**22.320**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**22.320**	**UBND xã Thiện Long**
	Trường PTDTBT TH Hòa Bình	43	43	-	-	-	2.580	-	-	-	-				2.580	
	Trường PTDTBT TH Thiện Long	70	70	-	-	-	4.200	-	-	-	-				4.200	
	Trường PTDTBT TH&THCS Tân Hòa	74	74	-	-	-	4.440	-	-	-	-				4.440	
	Trường PTDTBT THCS Hòa Bình	72	72				4.320	-							4.320	

	Trường PTDTBT THCS Thiện Long	113	113	-	-	-	6.780	-	-	-	-				6.780	
33	**UBND xã Bắc Sơn**	**247**	**-**	**-**	**-**	**247**	**14.820**	**213**	**-**	**-**	**-**	**213**	**15.975**	**-**	**30.795**	**UBND xã Bắc Sơn**
	Trường TH Bắc Sơn	35				35	2.100	31				31	2.325		4.425	
	Trường TH Long Đống	99				99	5.940	71				71	5.325		11.265	
	Trường TH Bắc Quỳnh	-					-	-	-						-	
	Trường THCS Bắc Sơn	19				19	1.140	19				19	1.425		2.565	
	Trường THCS Long Đống	93				93	5.580	91				91	6.825		12.405	
	Trường THCS Bắc Quỳnh	1				1	60	1				1	75		135	
34	**UBND xã Hưng Vũ**	**167**	**85**	**72**	**-**	**10**	**10.020**	**107**	**31**	**70**	**-**	**6**	**8.025**	**-**	**18.045**	**UBND xã Hưng Vũ**
	Trường TH Hưng Vũ	9				9	540	6				6	450		990	
	Trường PTDTBT TH1 Trấn Yên	28	28	-	-	-	1.680	31	31	-	-		2.325		4.005	
	Trường PTDTBT TH2 Trấn Yên	57	57	-	-	-	3.420	-		-	-				3.420	
	Trường THCS Hưng Vũ	1	-	-	-	1	60	-	-	-	-				60	
	Trường THCS Trấn Yên	72		72			4.320	70		70			5.250		9.570	
35	**UBND xã Vũ Lăng**	**117**	**-**	**37**	**-**	**80**	**7.020**	**25**	**-**	**-**	**-**	**25**	**1.875**	**-**	**8.895**	**UBND xã Vũ Lăng**
	Trường TH Tân Lập	-					-	-							-	
	Trường THCS Tân Lập	-					-	-							-	
	Trường TH1 Vũ Lăng	23	-	-	-	23	1.380	20				20	1.500		2.880	
	Trường TH2 Vũ Lăng	28				28	1.680	-							1.680	
	Trường THCS Vũ Lăng	27	-	-	-	27	1.620	-							1.620	
	Trường TH&THCS Tân Hương	37		37			2.220	-							2.220	
	Trường TH&THCS Chiêu Vũ	2				2	120	5				5	375		495	
36	**UBND xã Nhất Hòa**	**110**	**-**	**78**	**-**	**32**	**6.600**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**6.600**	**UBND xã Nhất Hòa**
	Trường TH Nhất Hòa	-					-	-							-	
	Trường TH Nhất Tiến	32				32	1.920	-							1.920	
	Trường TH&THCS Tân Thành	78		78			4.680	-							4.680	
	Trường THCS Nhất Hòa	-					-	-							-	
	Trường PTDTBT THCS Nhất Tiến	-					-	-							-	
37	**UBND xã Vũ Lễ**	**58**	**-**	**-**	**58**	**-**	**3.480**	**36**	**-**	**-**	**36**	**-**	**2.700**	**-**	**6.180**	**UBND xã Vũ Lễ**
	Trường TH Vũ Lễ	35			35		2.100	19			19		1.425		3.525	
	Trường THCS Vũ Lễ	16			16		960	13			13		975		1.935	

	Trường THCS Vũ Sơn	1			1		60	1			1		75		135	
	Trường TH và THCS Chiến Thắng	1			1		60	-							60	
	Trường TH Vũ Sơn	5			5		300	3			3		225		525	
38	**UBND xã Tân Tri**	**283**	**131**	**137**	**-**	**15**	**16.980**	**11**	**2**	**9**	**-**	**-**	**825**	**-**	**17.805**	**UBND xã Tân Tri**
	Trường THCS Đồng Ý	14				14	840	-	-	-	-				840	
	Trường PTDTBT TH&THCS Vạn Thủy	131	131	-	-	-	7.860	2	2	-	-		150		8.010	
	Trường THCS Tân Tri	56		56			3.360	-							3.360	
	Trường TH Tân Tri	64		64			3.840	-	-	-	-				3.840	
	Trường TH Đồng Ý	18		17		1	1.080	9		9			675		1.755	
39	**UBND xã Lộc Bình**	**163**	**-**	**-**	**-**	**163**	**9.780**	**155**	**-**	**-**	**-**	**155**	**11.625**	**-**	**21.405**	**UBND xã Lộc Bình**
	Trường TH 19 tháng 10	2				2	120	2				2	150		270	
	Trường TH Minh Khai	30				30	1.800	29				29	2.175		3.975	
	Trường TH Hòa Bình	38				38	2.280	43				43	3.225		5.505	
	Trường TH Đồng Bục	16				16	960	16				16	1.200		2.160	
	Trường TH và THCS Hữu Khánh	9				9	540	9				9	675		1.215	
	Trường THCS Lộc Bình	52				52	3.120	44				44	3.300		6.420	
	Trường THCS Đồng Bục	11				11	660	10				10	750		1.410	
	Trường THCS Khánh Xuân	5				5	300	2				2	150		450	
40	**UBND xã Mẫu Sơn**	**384**	**73**	**176**	**-**	**135**	**23.040**	**134**	**-**	**-**	**-**	**134**	**10.050**	**-**	**33.090**	**UBND xã Mẫu Sơn**
	Trường TH Mẫu Sơn	91		91			5.460	-							5.460	
	Trường TH Tú Mịch	85		85			5.100	-							5.100	
	Trường TH Yên Khoái	10				10	600	10				10	750		1.350	
	Trường PTDT bán trú THCS Mẫu Sơn	73	73				4.380	-	-						4.380	
	Trường THCS Yên Khoái	5				5	300	1				1	75		375	
	Trường THCS Tú Mịch	120				120	7.200	123				123	9.225		16.425	
41	**UBND xã Na Dương**	**231**	**-**	**204**	**-**	**27**	**13.860**	**68**	**-**	**-**	**-**	**68**	**5.100**	**-**	**18.960**	**UBND xã Na Dương**
	Trường TH và THCS Tú Đoạn	2				2	120	2				2	150		270	
	Trường TH và THCS Quan Bản	46		46			2.760								2.760	
	Trường THCS Đông Quan	61		61			3.660								3.660	
	Trường THCS Na Dương	16		16			960	16				16	1.200		2.160	
	Trường THCS Tú Đoạn	8				8	480	8				8	600		1.080	
	Trường TH Đông Quan	49		49			2.940								2.940	

	Trường TH Mò Nà Dương	8				8	480	-							480	
	Trường TH Na Dương	32		32			1.920	29				29	2.175		4.095	
	Trường TT Tú Đoạn	9				9	540	13				13	975		1.515	
42	**UBND xã Lợi Bác**	**125**	**125**	**-**	**-**	**-**	**7.500**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**7.500**	**UBND xã Lợi Bác**
	Trường PTDT bán trú THCS Lợi Bác	125	125				7.500	-							7.500	
	Trường TH Lợi Bác	-					-	-							-	
	Trường THCS Sàn Viên	-					-	-							-	
	Trường TH Sàn Viên	-					-	-							-	
43	**UBND xã Thống Nhất**	**835**	**519**	**316**	**-**	**-**	**50.100**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**50.100**	**UBND xã Thống Nhất**
	Trường PTDT bán trú TH Minh Phát	116	116				6.960	-							6.960	
	Trường PTDT bán trú TH Hữu Lân	183	183				10.980	-							10.980	
	Trường PTDT bán trú THCS Minh Phát	102	102				6.120	-							6.120	
	Trường PTDT bán trú THCS Hữu Lân	118	118				7.080	-							7.080	
	Trường TH và THCS Vân Mộng	52		52			3.120	-							3.120	
	Trường TH và THCS Thống Nhất	61		61			3.660	-							3.660	
	Trường TH và THCS Nhượng Bạn	117		117			7.020	-							7.020	
	Trường TH và THCS Hiệp Hạ	86		86			5.160	-							5.160	
44	**UBND xã Xuân Dương**	**446**	**331**	**115**	**-**	**-**	**26.760**	**481**	**346**	**135**	**-**	**-**	**36.075**	**-**	**62.835**	**UBND xã Xuân Dương**
	Trường PTDT bán trú TH Ái Quốc	64	64				3.840	47	47				3.525		7.365	
	Trường PTDT bán trú TH và THCS Ái Quốc	116	116				6.960	132	132				9.900		16.860	
	Trường PTDT bán trú TH và THCS Xuân Dương	151	151				9.060	167	167				12.525		21.585	
	Trường TH và THCS Nam Quan	115		115			6.900	135		135			10.125		17.025	
45	**UBND xã Khuất Xá**	**119**	**-**	**-**	**-**	**119**	**7.140**	**5**	**-**	**-**	**-**	**5**	**375**	**-**	**7.515**	**UBND xã Khuất Xá**
	Trường TH Khuất Xá II	5				5	300	3		-	-	3	225		525	
	Trường TH & THCS Tam Gia	81				81	4.860	-			-				4.860	

	Trường TH & THCS Tinh Bắc	31				31	1.860	-			-				1.860	
	Trường THCS Khuất Xá	2				2	120	2		-	-	2	150		270	
46	**UBND xã Đình Lập**	**143**	**-**	**-**	**-**	**143**	**8.580**	**116**	**-**	**-**	**-**	**116**	**8.700**	**-**	**17.280**	**UBND xã Đình Lập**
	Trường TH I Đình Lập	32				32	1.920	22				22	1.650		3.570	
	Trường TH II Đình Lập	53				53	3.180	38				38	2.850		6.030	
	Trường THCS I Đình Lập	25				25	1.500	20				20	1.500		3.000	
	Trường THCS II Đình Lập	33				33	1.980	36				36	2.700		4.680	
47	**UBND xã Thái Bình**	**455**	**258**	**80**	**-**	**117**	**27.300**	**56**	**6**	**14**	**-**	**36**	**4.200**	**-**	**31.500**	**UBND xã Thái Bình**
	Trường TH I Thái Bình	68		68			4.080	-							4.080	
	Trường PTDTBT TH II Thái Bình	71	71				4.260	-							4.260	
	Trường TH Nông trường Thái Bình	32				32	1.920	36				36	2.700		4.620	
	Trường TH Lâm Ca	85				85	5.100	-							5.100	
	Trường THCS Nông trường Thái Bình	12		12			720	14		14			1.050		1.770	
	Trường PTDTBT THCS Thái Bình	92	92				5.520	-							5.520	
	Trường PTDTBT THCS Lâm Ca	95	95				5.700	6	6				450		6.150	
48	**UBND xã Châu Sơn**	**185**	**54**	**9**	**-**	**122**	**11.100**	**90**	**8**	**-**	**-**	**82**	**6.750**	**-**	**17.850**	**UBND xã Châu Sơn**
	Trường TH Châu Sơn	47				47	2.820	-							2.820	
	Trường TH Đồng Thắng	9		9			540	-							540	
	Trường TH và THCS Cường Lợi	21				21	1.260	23				23	1.725		2.985	
	Trường TH và THCS Bắc Lãng	54				54	3.240	59				59	4.425		7.665	
	Trường PTDTBT THCS Châu Sơn	54	54				3.240	8	8				600		3.840	
49	**UBND xã Kiên Mộc**	**316**	**251**	**-**	**-**	**65**	**18.960**	**62**	**5**	**-**	**-**	**57**	**4.650**	**-**	**23.610**	**UBND xã Kiên Mộc**
	Trường THCS Bắc Xa	2				2	120	2				2	150		270	
	Trường PTDT BT THCS Kiên Mộc	99	99				5.940	-							5.940	
	Trường PTDTBT Tiểu học I Bính Xá	29	29				1.740	1	1				75		1.815	
	Trường TH II Bính Xá	6				6	360	-							360	
	Trường THCS Bính Xá	57				57	3.420	55				55	4.125		7.545	

	Trường PTDT BT Tiểu học I Kiên Mộc	60	60				3.600	-							3.600	
	Trường PTDTBT Tiểu học II Kiên Mộc	63	63				3.780	4	4				300		4.080	
50	**UBND xã Hữu Lũng**	**13**	**-**	**-**	**-**	**13**	**780**	**11**	**-**	**-**	**-**	**11**	**825**	**-**	**1.605**	**UBND xã Hữu Lũng**
	Trường TH Hồ Sơn	13				13	780	11				11	825		1.605	
51	**UBND xã Tuấn Sơn**	**224**	**-**	**220**	**-**	**4**	**13.440**	**4**	**-**	**-**	**-**	**4**	**300**	**-**	**13.740**	**UBND xã Tuấn Sơn**
	Trường THCS Minh Hoà	1				1	60	1				1	75		135	
	Trường TH Hòa Thắng	75		75			4.500	-							4.500	
	Trường TH 2 Minh Sơn	3				3	180	3				3	225		405	
	Trường TH&THCS Hòa Thắng	92		92			5.520	-							5.520	
	Trường THCS Hòa Thắng	53		53			3.180	-							3.180	
52	**UBND xã Tân Thành**	**48**	**-**	**-**	**48**	**-**	**2.880**	**12**	**-**	**-**	**12**	**-**	**900**	**-**	**3.780**	**UBND xã Tân Thành**
	Trường TH Tân Thành	14			14		840	-							840	
	Trường TH Hoà Sơn	34			34		2.040	12			12		900		2.940	
	Trường TH Hoà Lạc	-					-	-							-	
	Trường THCS Tân Thành	-					-	-							-	
	Trường THCS Hoà Sơn	-					-	-							-	
	Trường THCS Hoà Lạc	-					-	-							-	
53	**UBND xã Vân Nham**	**139**	**-**	**-**	**-**	**139**	**8.340**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**8.340**	**UBND xã Vân Nham**
	Trường TH&THCS Vân Nham	139				139	8.340	-							8.340	
54	**UBND xã Thiện Tân**	**209**	**-**	**174**	**-**	**35**	**12.540**	**27**	**-**	**-**	**-**	**27**	**2.025**	**-**	**14.565**	**UBND xã Thiện Tân**
	Trường TH Tân Lập	42		42			2.520	-		-					2.520	
	Trường TH Thiện Kỵ	35		35			2.100	-	-	-					2.100	
	Trường THCS Thiện Kỵ	-		-			-	-	-	-					-	
	Trường TH&THCS Thanh Sơn	75		75			4.500	-							4.500	
	Trường TH&THCS Đồng Tiến	35				35	2.100	27				27	2.025		4.125	
	Trường THCS Tân Lập	22		22			1.320	-					-		1.320	
55	**UBND xã Yên Bình**	**82**	**-**	**19**	**-**	**63**	**4.920**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**4.920**	**UBND xã Yên Bình**
	Trường THCS Quyết Thắng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				-	
	Trường THCS Yên Bình	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				-	
	Trường TH Yên Bình	11	-	11	-	-	660	-	-	-	-				660	

	Trường TH Quyết Thắng	63				63	3.780	-							3.780	
	Trường TH&THCS Hòa Bình	8	-	8	-	-	480	-	-	-	-				480	
56	**UBND xã Hữu Liên**	**61**	**-**	**61**	**-**	**-**	**3.660**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**3.660**	**UBND xã Hữu Liên**
	Trường TH và THCS Hữu Liên	54		54	-	-	3.240	-	-						3.240	
	Trường TH Yên Thịnh	7		7			420	-							420	
	Trường THCS Yên Thịnh	6		6			360	3				3	225		585	
57	**UBND xã Cai Kinh**	**69**	**-**	**24**	**-**	**45**	**4.140**	**70**	**-**	**24**	**-**	**46**	**5.250**	**-**	**9.390**	**UBND xã Cai Kinh**
	Trường TH&THCS Yên Sơn	24		24	-	-	1.440	24		24			1.800		3.240	
	Trường TH&THCS Yên Vượng	45				45	2.700	46				46	3.450		6.150	
58	**UBND xã Chi Lăng**	**51**	**-**	**-**	**-**	**51**	**3.060**	**55**	**-**	**-**	**-**	**55**	**4.125**	**-**	**7.185**	**UBND xã Chi Lăng**
	Trường TH Lê Lợi	7				7	420	8				8	600		1.020	
	Trường TH 1 Đồng Mỏ	25				25	1.500	25				25	1.875		3.375	
	Trường TH 2 Đồng Mỏ	4				4	240	6				6	450		690	
	Trường TH và THCS Mỏ Đá	3				3	180	3				3	225		405	
	Trường TH Đồng Bành	2				2	120	2				2	150		270	
	Trường THCS Đồng Mỏ	10				10	600	11				11	825		1.425	
59	**UBND xã Quan Sơn**	**442**	**406**	**-**	**-**	**36**	**26.520**	**31**	**1**	**-**	**-**	**30**	**2.325**	**-**	**28.845**	**UBND xã Quan Sơn**
	Trường TH Quan Sơn	10				10	600	2				2	150		750	
	Trường PTDTBTTiểu học 1 Hữu Kiên	151	151				9.060	-							9.060	
	Trường PTDTBTTiểu học 2 Hữu Kiên	110	110				6.600	-							6.600	
	Trường THCS Quan Sơn	26				26	1.560	28				28	2.100		3.660	
	Trường PTDTBT THCS Hữu Kiên	145	145				8.700	1	1				75		8.775	
60	**UBND xã Chiến Thắng**	**703**	**157**	**546**	**-**	**-**	**42.180**	**19**	**-**	**19**	**-**	**-**	**1.425**	**-**	**43.605**	**UBND xã Chiến Thắng**
	Trường TH&THCS Liên Sơn	97	-	97	-	-	5.820	-							5.820	
	Trường TH&THCS Vân Thủy	120		120			7.200	-							7.200	
	Trường THCS Chiến Thắng	123		123	-	-	7.380	-							7.380	
	Trường PTDTBT THCS Vân An	157	157	-	-	-	9.420	4		4			300		9.720	
	Trường TH Vân An	86		86	-	-	5.160	10		10			750		5.910	

	Trường TH Chiến Thắng	120		120			7.200	3		3			375		7.575	
61	**UBND xã Nhân Lý**	**296**	**-**	**158**	**138**	**-**	**17.760**	**9**	**-**	**-**	**9**	**-**	**675**	**-**	**18.435**	**UBND xã Nhân Lý**
	Trường TH Nhân Lý	8			8		480	9			9		675		1.155	
	Trường TH&THCS Lâm Sơn	130			130		7.800	-							7.800	
	Trường TH&THCS Bắc Thủy	158		158	-	-	9.480	-	-	-	-				9.480	
62	**UBND xã Bằng Mạc**	**234**	**-**	**-**	**-**	**234**	**14.040**	**79**	**-**	**-**	**-**	**79**	**5.925**	**1.140**	**18.825**	**UBND xã Bằng Mạc**
	Trường TH Bằng Mạc	4				4	240	7				7	525		765	
	Trường TH và THCS Gia Lộc	4				4	240	4				4	300		540	
	Trường TH và THCS Bằng Hữu	163				163	9.780	-						1.140	8.640	
	Trường TH và THCS Thượng Cường	63				63	3.780	68				68	5.100		8.880	
63	**UBND xã Vạn Linh**	**60**	**-**	**-**	**60**	**-**	**3.600**	**1**	**-**	**-**	**-**	**1**	**75**	**-**	**3.675**	**UBND xã Vạn Linh**
	Trường TH Hoà Bình	1			1		60	-							60	
	Trường TH Y Tịch	58			58		3.480	-							3.480	
	Trường THCS Y Tịch	1			1		60	1				1	75		135	

*

*